TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH TƯỜNG** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2018/HNGĐ - ST
Ngày 19 tháng 10 năm 2018
"V/v Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Kim Văn Quang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phùng Văn Thông

2. Ông Nguyễn Thái Hòa

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Giang - Cán bộ Toà án nhân dân huyện V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên toà: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 132/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

Ngươi có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức H; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Địa chỉ: Xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

2. Bà Khổng Thị Q (tên khác: H), sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T: Bà Khổng Thị Q (tên khác: H).

3. Anh Lê Văn X, sinh năm 1993.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3. Chị Lê Thị D, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Khu 2, xã Lũng Hòa, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Văn X và chị Lê Thị D: Bà Nguyễn Thị Kim T (có mặt)

NỘI D VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại toà án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Tại Bản án số: 20/2012/HNGĐ - ST ngày 18/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định xử cho bà và ông Lê Văn T được ly hôn. Bản án của Tòa án còn quyết định về con chung của bà và ông T. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án năm 2012 thì bà và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của bà và ông T. Tuy nhiên bà và ông T không thể tự thỏa thuận phân chia được tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Trong thời kỳ hôn nhân thì bà và ông T có tài sản chung là quyền sử dụng đất 168m2 đất thổ cư tại thửa số 106b tờ bản đồ 12 thuộc thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2001 mang tên Hộ ông Lê Văn T. Trong đó có 04 thước (96m2) là do bà và ông T cùng nhau tạo lập và diện tích đất còn lại 72m2 có nguồn gốc là của bố mẹ ông T cho ông T. Trên đất có tài sản là 01 ngôi nhà cấp 03 gian, 01 gian bếp.

Nay bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản sau khi ly hôn của bà và ông T, bà đề nghị được hưởng 1/2 quyền sử dụng đất (trong tổng diện tích 168m2). Bà xin được sử dụng phần đất không có nhà ở, bếp, đất có 01 chiều tiếp giáp với phần đất thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đối với ngôi nhà cấp bốn, 01 gian bếp hiện đã xuống cấp nên bà không yêu cầu chia, để ông T được sở hữu, sử dụng các tài sản trên, bà không yêu cầu ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Khổng Thị Q (tên khác: H) trình bày: Trong

tổng diện tích 168m2 đất thổ cư tại thửa số 106b tờ bản đồ 12 thuộc thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2001 mang tên Hộ ông Lê Văn T. Ông T và bà T chỉ tạo lập được 04 thước đất (96m2) và 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian, 01 gian bếp. Diện tích đất còn lại là đất ông cha của gia đình ông T cho.

Nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bà T và ông T, ông T chỉ chấp nhận chia và cắt trả cho bà T diện tích đất 48m2 trong tổng diện tích đất 04 thước (96m2) mà ông T và bà T đã cùng nhau tạo lập. Diện tích đất ông T cắt cho bà T có 01 chiều tiếp giáp với phần đất thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T. Hiện Ủy ban nhân nhân dân xã T đã mở 01 con đường N Đồng lối liền với đường Vòng Tránh, xã T tiếp giáp với phần đất hiện bà T đang yêu cầu nên bà T không bị hạn chế gì về đường đi. Đối với 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian, 01 gian bếp thì ông T đồng ý với ý kiến của bà T. Toàn bộ phần đất đỏ mà ông T và bà Q (tên khác: H) mới đổ đất đỏ cùng với cây cối trên đất thì ông T và bà Q sẽ tự thu dọn để trả đất cho bà T. Ông T và bà Q (tên khác: H) không yêu cầu bà T phải thanh toán về giá trị tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân xã T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản làm việc ngày 11/9/2018, Ủy ban nhân dân xã T trình bày: Hiện ngoài diện tích đất 168m2 đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T còn đang sử dụng diện tích đất 99m2 thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Ủy ban nhân dân xã T không có ý kiến gì việc sử dụng đất của ông T và bà T tại thời điểm hiện tại, ông T và bà T vẫn tiếp tục được sử dụng đất. Ủy ban nhân dân xã T sẽ giải quyết với ông T, bà T theo thủ tục hành chính.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn X và chị Lê Thị D đã có văn bản ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị Kim T.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V trình bày quan điểm:

Về tố tụng:Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Thụ lý và thông báo về việc thụ lý án đúng thẩm quyền; xác định đúng

quan hệ tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng trong vụ án; chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử, ban hành và gửi thông báo, Thẩm phán đã thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Áp dụng: Các Điều 33, 34, 35 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Đất của vợ chồng tạo lập lên là 96m2 thì chia cho bà T và ông T mỗi người 1/2, còn lại 72m2 tài sản chung của vợ chồng thì chia bà T 40% của 72m2 và chia cho ông T 60% của 72m2. Việc chia bằng hiện vật phải đảm bảo thi hành án được, các tài sản của ông T nằm trên đất của bà T thì ông T phải di chuyển đi chỗ khác, còn nếu ông T cho bà T thì bà T nhận.

Còn diện tích đất 99m2 thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc thì tạm giao cho ông T và bà T mỗi người 1/2.

Về án phí: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật. Ông T có Giấy xác nhận hộ cận nghèo nên đề nghị miễn tiền án phí cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với bị đơn ông Lê Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện V.

[2]Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Lê Văn X và chị Lê Thị D đã có văn bản ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị Kim T. Vì vậy Tòa án vẫn tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận toàn bộ quyền sử dụng đất 168m2 tại thửa số 106b tờ bản đồ số 12 thuộc thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc có nguồn gốc 01 phần là của bố mẹ ông Lê Văn T cho và 01 phần (04 thước) là do ông T và bà T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Toàn bộ diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hộ ông Lê Văn T từ ngày 12/11/2001. Ngoài ra trên đất còn có tài sản là 01 ngôi nhà cấp bốn, 01 gian bếp (đã xuống cấp). Vì vậy đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Theo kết quả đo đạc VN 2000 thì quyền sử dụng đất hiện các đương sự đang tranh chấp có số thửa 155 tờ bản đồ 20 thuộc thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng diện tích đất là 267m2. Quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn T và bà Khổng Thị Q cho rằng ngoài diện tích đất 04 thước (96m2) trong tổng diện tích đất 168m2 là do ông T và bà T cùng tạo lập. Vì vậy ông T chỉ đồng ý chia cho bà T 1/2 diện tích đất trên. Đối với diện tích đất còn lại 72m2 là đất ông cha của ông T cho nên ông T không đồng ý phân chia diện tích đất này. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định *"tài sản chung của vợ chồng bao gồm tài sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân...quyền sử dụng đất vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng"*. Vì vậy có căn cứ để xác định toàn bộ diện tích đất 168m2 tại thửa 106b, tờ bản đồ 12 thuộc thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cùng 01 ngôi nhà cấp bố 03 gian là tài sản chung của vợ chồng ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T (trong thời kỳ hôn nhân). Theo kết quả đo VN 2000 thì là thửa đất số 155 tờ bản đồ 20 diện tích 267m2. Tại thời điểm Hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông T gồm 04 khẩu là ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T, anh Lê Văn X, sinh năm 1993 và chị Lê Thị D, sinh năm 1997. Khi hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh X mới 12 tuổi và chị D mới 06 tuổi nên chưa có khả năng lao động, đóng góp gì đối với tài sản. Trên diện tích đất 04 thước ông T và bà T đã đổ đất đỏ, trồng một số cây cối trên đất. Quá trình giải quyết và tài phiên tòa thể hiện, nếu phần đất bà T được chia trong diện tích đất 04 thước (96m2) trên thì ông T và bà Q sẽ tự thu dọn toàn bộ phần đất đỏ, cây cối trên đất mà bà T được hưởng.

Hiện ngoài diện tích đất 168m2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T, bà T đang sử dụng diện tích đất 99m2 thuộc quản lý của Ủy ban

nhân dân xã T. Tuy nhiên tại thời điểm hiện tại Ủy ban nhân dân xã T không có ý kiến gì về việc sử dụng đất của các đương sự. Đồng thời Ủy ban nhân dân xã T cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án để yêu cầu ông T, bà T phải trả lại diện tích đất trên. Ủy ban nhân dân xã T sẽ giải quyết với ông T, bà T theo thủ tục hành chính về đất đai; nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nguyên đơn bà T đề nghị được hưởng phần tài sản bằng quyền sử dụng đất để lấy chỗ ở, nên cần chia tài sản chung cho bà T bằng quyền sử dụng đất là phù hợp. Đồng thời cần tạm giao cho bà T 01 phần diện tích đất thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T. Tuy nhiên xem xét đến nguồn gốc tài sản thì 01 phần tài sản 72m2 đất là của gia đình ông T cho nên cần chia cho ông T được hưởng kỷ phần nhiều hơn. Đối với diện tích đất 04 thước (96m2) là do ông T và bà T cùng tạo lập nên chia đôi. Vì vậy cần chia cho bà T được hưởng diện tích đất 68m2 trong tổng diện tích đất 168m2 là phù hợp. Đồng thời tạm giao cho bà T được sử dụng diện tích đất 50,80m2 thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T. Tổng diện tích đất bà T được sử dụng là 118,80m2. Ông T được sử dụng diện tích đất 148,20m2 (trong đó đất thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T là 48,20m2). Hiện 01 chiều tiếp giáp với phần đất của bà T được giao là đường N Đồng lối liền với đường Vòng Tránh, xã T nên việc phân chia quyền sử dụng đất như trên vẫn đảm bảo đường, lối đi cho các đương sự.

Căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá thì giá trị quyền sử dụng đất các đương sự đang tranh chấp là 1.000.000 đồng/01m2. Đối với 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian và 01 gian bếp hiện đã xuống cấp, hư hỏng nên các đương sự đều không yêu cầu Tòa án phân chia.

Về chi phí tố tụng: Do bà Nguyễn Thị Kim T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu theo quy định của pháp luật.

+ Ông Lê Văn T có Giấy chứng nhận hộ cận nghèo nên không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, 34, 35 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T về việc đề nghị chia tài sản sau khi ly hôn đối với ông Lê Văn T.

Giao cho bà T được sử dụng diện tích đất 68m2 tại thửa số 155 tờ bản đồ 20 thuộc thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Tạm giao cho bà T được sử dụng diện tích đất 50,80m2 thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (*đất thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc*).

Có các chiều, cạnh tiếp giáp cụ thể như sau: Cạnh 9, 10 = 9,26m giáp đất hộ ông Lê Văn Thanh; Cạnh 10, 11 = 7,11 giáp đất hộ ông Trần Văn C; Cạnh 11, 12 = 5,0m giáp đất hộ ông Trần Văn C; Cạnh 12, 13 = 9,74m giáp phần đất Mương; Cạnh 13, 14 = 5,56 giáp phần đất của ông Lê Văn T; Cạnh 9, 14 = 7,65m giáp đất của ông Lê Văn T. Toàn bộ phần đất đỏ và cây cối trên phần đất bà T được sử dụng thì ông T và bà Q (tên khác: H) phải tự thu dọn. Thời gian thu dọn là 30 ngày, kể từ ngày bản bán có hiệu lực pháp luật *(có sơ đồ chi tiết kèm theo)*.

Giao cho ông Lê Văn T được sử dụng diện tích đất 100m2 tại thửa số 155 tờ bản đồ 20 thuộc thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Tạm giao cho ông T 48,20m2 thuộc thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (*đất thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc*). Trên đất có 01 ngôi nhà ba gian cấp 4; 01 gian bếp.

Có các chiều, cạnh tiếp giáp cụ thể như sau: Cạnh 1, 2 = 6,0m; Cạnh 2, 3, 4 = 8,28m (đều giáp đất nhà bà Trần Thị Vảnh); Cạnh 4,5 = 18,56m giáp ngõ đi hộ bà Ngô Thị L; Cạnh 5,6 = 1,41m giáp Ngõ Đi; Cạnh 6,7 = 12,23m; Cạnh 7, 8 = 9,56m; Cạnh 8, 9 = 5,16m (đều giáp đất hộ ông Lê Văn T); Cạnh 9, 14 = 7,65; Cạnh 13, 14 = 5,56m (đều giáp phần đất của bà T); Cạnh 1, 13 = 7,53m giáp Mương nước (*(có sơ đồ chi tiết kèm theo)*.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 3.400.000 đồng tiền án phí sơ thẩm được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng theo Biên lai số: AA/2016/0003807 ngày 04/5/2018. Bà T được trả lại 350.000 đồng. Ông Lê Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(đã ký)

Kim Văn Quang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Thông **Nguyễn Văn Chung** **Kim Văn Quang**

Nơi nhận:
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V.
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T,
huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Kim Văn Quang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Thông **Lê Xuân Tầm** **Kim Văn Quang**

Nơi nhận:
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V.
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân thị trấn Thổ Tang (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Kim Văn Quang

Áp dụng các

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xử:

1. Cho ông Nguyễn Hồng Đào được ly hôn với bà Đỗ Thị Hồng Lê.

2. Về con chung: Bà Đỗ Thị Hồng Lê được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Việt Hoàng, sinh ngày 29/11/2008 (hiện cháu đang ở với bà Lê). Ông Đào có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng bà Lê cho cháu Hoàng với mức 1.500.000 đồng/01 tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu Hoàng đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về án phí: Ông Đào phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông Đào còn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Kim Văn Quang

I.VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG

1.Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án:

***Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:**

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý vụ án.

***Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:**

- Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2.Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN:

Qua tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, khẳng định thửa đất 87,1 m^2 tại thửa số 117 tờ bản đồ số 55 ở thôn Bắc Cường, thị trấn Thổ Tang, huyện V, Vĩnh Phúc có tên trong sổ mục kê lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Lạc, phần đất này đứng tên ông Lê Văn Ngọc.

Theo quy định tại Nghị định 404 – CP ngày 09/11/1979, quy định về chức năng nhiệm vụ và tổ chức của Tổng cục quản lý ruộng đất của Hội Đồng

Chính Phủ; Quyết định số 201 – CP ngày 01/7/1980 của Hội Đồng Chính Phủ về thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; Khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 18 Nghị Định 43/2014/NĐ – CP quy định chi tiết một số Điều của Luật đất đai, hộ gia đình, cá nhân; Điều 20 thông tư liên tịch số 24 ngày 19/5/2014 của Bộ tài nguyên và môi trường quy định về hồ sơ địa chính thì khẳng định phần diện tích 87,1 m^2 mà các bên đương sự đang tranh chấp vào thời điểm năm 1976 là thuộc quyền sử dụng của ông Lê Văn Ngọc.

Năm 1979 ông Lê Văn Ngọc và vợ là chị Vũ Thị Doãn đã chuyển nhượng phần diện tích 87,1 m^2 mà các bên đương sự đang tranh chấp cho bà Vũ Thị Đào là sự thực, việc chuyển nhượng là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, mặc dù việc chuyển nhựng này chỉ thể hiện bằng giấy viết tay không công chứng, chứng thực. Do vậy cần phải công nhận việc chuyển nhượng này.

Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL- UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+)Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết là đề nghị Tòa án xác định 87,1 m^2 đất là tài sản của bà.

+) Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Vũ Thị Đào là buộc bà Lê Thị Tuyết phải trả lại cho bà Vũ Thị Đào 87,1 m^2 đất ở thôn Bắc Cường.

+) Bà Tuyết phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.